

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.380.808.786	158.267.179.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.424.126.576	60.780.868.488
1. Tiền	111	V.01	34.424.126.576	60.780.868.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.505.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(695.050.000)	(320.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.864.973.080	11.625.141.272
1. Phải thu của khách hàng	131		4.619.508.029	4.196.310.664
2. Trả trước cho người bán	132		17.356.468.088	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.107.096.963	2.369.768.553
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV. Hàng tồn kho	140		73.477.656.144	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73.522.707.573	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.028.646	555.587.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.008.000	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	52.020.646	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	42.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.711.999.574	107.545.444.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.167.654.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.167.654.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		85.940.950.103	48.803.655.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.548.807.327	10.185.214.669
- Nguyên giá	222		20.502.356.585	19.367.183.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.953.549.258)	(9.181.968.886)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.378.278.875	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		32.808.919.467	3.797.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(430.640.592)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	43.013.863.901	35.143.727.064
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	39.434.850.193	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		46.413.323.927	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.978.473.734)	(6.386.752.744)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.719.979.545	9.709.925.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		448.565.733	869.268.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	448.565.733	869.268.816
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.092.808.360	265.812.624.186

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		173.328.274.039	156.097.791.329
I. Nợ ngắn hạn	310		71.181.778.022	53.143.979.075
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		14.020.126.397	4.920.359.478
3. Người mua trả tiền trước	313		642.078.725	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	116.936.008	400.382.640
5. Phải trả người lao động	315		1.513.809.369	3.974.506.867
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	43.587.216.188	35.567.298.649
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.301.611.335	8.250.542.746
II. Nợ dài hạn	330		102.146.496.017	102.953.812.254
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0

1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		309.363.868	309.363.868
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.549.161.436	102.644.448.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.764.534.321	109.714.832.857
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	82.489.366.062	80.430.095.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.799.909.934	23.239.789.504
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.486.000.000	3.062.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.703.456.128	19.128.233.810
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.275.168.259	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.275.168.259	29.284.737.514
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.092.808.360	265.812.624.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ